

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOA LƯ
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2024/HSST

Ngày 28-8-2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOA LƯ, TỈNH NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khuyên

Ông Lê Văn Thắng

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Quang Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Đặng Xuân Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 30/2024/TLST-HS ngày 31 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 35/2024/QĐXXST-HS ngày 31/7/2024 và Thông báo về việc thay đổi lịch xét xử số 735/2024/TB-TA ngày 19/8/2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Bùi Thị T**, sinh năm 1979, tại tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: **tổ dân phố số B, phường V, quận H, thành phố Hà Nội**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Bùi Xuân N** và bà **Nguyễn Thị T1**; có chồng là **Nguyễn Trọng Đ** và 04 con (con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2008); tiền án, tiền sự: không; bị tạm giam tại Trại Tạm giam **Công an tỉnh T** theo Lệnh tạm giam số 23/LTG-VKS-P3 ngày 02/8/2024 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá; có mặt.

- **Bị hại:** anh **Lê Văn D**, sinh năm 1983, địa chỉ: **thôn K, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình**.

Người đại diện theo ủy quyền của bị hại: bà **Đoàn Thị Kim T2**, sinh năm 1960, địa chỉ: **thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình** (văn bản uỷ quyền ngày 17/5/2024); có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1. Chị **Lưu Thị N1**, sinh năm 1984, địa chỉ: **thôn K, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình**, có mặt.

2. Vợ chồng ông **Lê Văn K**, sinh năm 1960 (đã chết), bà **Đoàn Thị Kim T2**, sinh năm 1960, cùng trú tại: **thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình**.

Người đại diện hợp pháp của ông K: bà **Đoàn Thị Kim T2**, sinh năm 1960, địa chỉ: **thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình** (văn bản uỷ quyền ngày 17/5/2024 và 21/5/2024). Bà **T2** có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Thị T có thời gian làm tại nhà khách Chính phủ sau đó nghỉ việc lao động tự do. Năm 2021, **T** thường xuyên thuê anh **Lê Văn D** chở đi công việc. Trong những lần đó, **T** nói với anh **D** là có quen biết nhiều người, có thể chuyển đổi mục đích sử dụng đất và đã làm cho nhiều người. **Anh D1** đã tin tưởng những lời **T** nói là thật nên chủ động đến nhờ **T** chuyển đổi mục đích sử dụng thửa đất số 52, tờ bản đồ số 52, ở **thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình** của ông **Lê Văn K** và bà **Đoàn Thị Kim T2** (là bố, mẹ của **D1**) từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở. **T** nói với anh **D1** chi phí mất khoảng 400.000.000 - 500.000.000 đồng. **Anh D1** đồng ý và đã giao 430.000.000 đồng cho **Bùi Thị T** làm 03 lần: lần thứ nhất vào ngày 06/12/2021, anh **D1** cùng vợ là chị **Lưu Thị N1**, cầm 200.000.000 đồng và toàn bộ giấy tờ liên quan đến thửa đất giao cho **Bùi Thị T** tại **H tại xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình** (có giấy biên nhận tiền); lần thứ 2: vào giữa tháng 9/2022, tại nhà **T** ở **phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình**, anh **D1** giao 130.000.000 đồng cho **T** (không viết giấy biên nhận tiền); lần thứ 3: vào khoảng tháng 2/2023, anh **D1** giao 100.000.000 đồng cho **T** tại nhà **T** ở **phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình** (không viết giấy biên nhận tiền).

Sau khi nhận tiền của **D1** lần 1, **T** liên hệ với một người tên là **Nguyễn P** (**T** khai người này làm ở **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H**, không biết địa chỉ cụ thể) để nhờ **P** làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **K**, bà **T2**. **T** đã gửi thông tin cá nhân của ông **K**, bà **T2** và các giấy tờ tài liệu liên quan đến thửa đất số 52 qua zalo cho **P**. **P** đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông **Lê Văn K** và bà **Đoàn Thị Kim T2** rồi gửi về cho **T** qua đường bưu điện. Khi nhận được giấy chứng nhận **T** mở ra kiểm tra thấy số sổ và ngày tháng cấp còn để trống nên **T** gọi điện cho **P**, **P** đã đọc các con số để **T** viết vào Giấy chứng nhận. Cuối tháng 9/2022, **T** gọi anh **D1** ra nhà **T** ở **phường N, thành phố N** và **T** đã giao cho anh **D1** một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đựng trong 01 phong bì thư bên ngoài có đóng 02 dấu in dòng chữ “Thủ kho A99 Phủ chủ tịch nước CHXHCNVN **Bùi Thị T**” và dòng chữ “Chỉ tiêu **Bộ T5 Nguyễn Quang H**” có chữ ký phía dưới) và nói với **D1** tổng số tiền chi phí hết 500.000.000 đồng. **T** nói không lấy phần tiền công của **T** nên gia đình anh **D1**

chỉ phải trả số tiền là 430.000.000 đồng. Thời điểm đó, anh **D1** chưa có tiền trả nốt nên đã khát nợ lại 100.000.000 đồng đến tháng 2/2023 mới giao nốt số tiền này cho **T** và không nghi ngờ gì.

Đến tháng 4/2023, khi **UBND xã T, huyện N** gửi thông báo về việc nộp tiền sử dụng đất và các khoản thu khác cho ông **Lê Văn K** như các năm trước thì gia đình anh **D1** đã nghi ngờ việc làm của **T**. Vợ chồng anh **D1** liên hệ đến một số cơ quan có thẩm quyền thì được biết thửa đất của bố mẹ anh **D1** vẫn chưa được chuyển đổi mục đích sử dụng. Vợ chồng anh **D1** trao đổi với **T** thì **T** hứa sẽ trả lại tiền cho anh **D1**, chị **N1**. Sau nhiều lần vợ chồng anh **D1** yêu cầu trả lại tiền thì **T** mới trả lại cho gia đình anh **D1** 2 lần, tổng số tiền trả là 130.000.000 đồng (bằng hình thức chuyển khoản, trong đó, **T** trực tiếp chuyển 20.000.000 đồng và nhờ anh **Lê Ngọc T3**, sinh năm 1978, trú tại **thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình** là bạn của **T** chuyển 110.000.000 đồng). Anh Dũng, chị **N1** yêu cầu bị cáo phải trả số tiền còn lại là 300.000.000 đồng.

Đến ngày 17/9/2023, anh **D1** đã làm đơn trình báo **Công an huyện H** và giao nộp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số DC 049614, số vào sổ cấp GCN: 967856 đề ngày 08/9/2022 đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 52, địa chỉ: **thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình** mang tên ông **Lê Văn K** và bà **Đoàn Thị Kim T2**; 01 “Giấy nhận cọc” được viết bằng mực màu xanh trên giấy A4 nội dung **Bùi Thị T** nhận tiền cọc của **Lê Văn D** 200.000.000 đồng để làm bìa đỏ, đề ngày 06/12/2021; 01 bìa đựng hồ sơ màu cam, phía trên bên phải có ghi chữ viết, chữ ký mang tên **Nguyễn Quang H**, phía dưới có đóng 02 dấu tên và chức danh có cùng nội dung “*Trưởng kho A99, Phủ chủ tịch nước CHXHCNVN, Bùi Thị T*” và chữ viết, chữ ký mang tên **Bùi Thị T**.

Kết quả trưng cầu giám định đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh **D** giao nộp thể hiện tại bản kết luận giám định số 485/KL-KTHS-TL ngày 25/10/2023 và bản kết luận giám định số 248/KL-KTHS-TL ngày 19/02/2024 của **phòng K2 Công an tỉnh N** như sau:

“1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số DC 049614, đề ngày 08/9/2022, ký hiệu A1 là giả.

2. Các chữ viết chữ ký mang tên **Bùi Thị T** trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2; các chữ viết “Chỉ tiêu **Bộ T5, Nguyễn Quang H**” và chữ viết, chữ ký mang tên **Bùi Thị T** trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3, so với chữ viết, chữ ký của **Bùi Thị T** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M6 là chữ do cùng một người viết, ký ra.

3. Chữ ký mang tên **Nguyễn Quang H** trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký của **Bùi Thị T** trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M6 không cùng dạng nên không tiến hành giám định”.

“Các chữ số “08; 9” tại mục ngày, tháng, năm; các chữ số “967856” tại mục: “Số vào sổ cấp GCN:CS” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, so với

chữ số của **Bùi Thị T** viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M8 là chữ do cùng một người viết ra”.

Chiếc điện thoại có nội dung trao đổi giữa **T** và **Nguyễn Phúc h** đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh T** thu giữ trong một vụ án khác nên Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an Huyện H** đã yêu cầu Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh T** trưng cầu giám định, trích xuất những nội dung có liên quan đến số điện thoại lưu trong danh bạ của một người tên là “**P** tài nguyên” và nội dung giao dịch zalo của **Bùi Thị T** với tài khoản zalo “Nguyễn Phúc” có liên quan đến việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông **Lê Văn K** và bà **Đoàn Thị Kim T2**. Tại bản kết luận giám định số 4174/KL-KTHS ngày 15/11/2023 của **Phòng K2 Công an tỉnh T**, kết luận: “trong một điện thoại di động iPhone 12 màu xanh, số máy: A2172 (MGEK3LL/A) có IMEI:357463522528164, IMEI 2: 357463522503068. Kèm theo 01 (một) sim có ghi: 8984048000901745586 gửi giám định: tìm thấy thông tin về tài khoản đang đăng nhập trong phần mềm zalo, tìm thấy 1259 (một hai năm chín) tin nhắn zalo với tài khoản zalo có tên “nguyễn phúc”. Kèm theo Kết luận giám định là 01 tệp tin “PhuLuc.rar” dung lượng 53.8 MB được lưu trữ trong 01 đĩa CD. Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện H** đã tiến hành in tệp tài liệu trong đĩa CD do Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh T** cung cấp, nội dung có 1259 tin nhắn từ tài khoản zalo của **T** với tài khoản zalo “nguyễn phúc”, trong đó có nội dung **T** thuê, nhờ “nguyễn phúc” làm nhiều sổ đỏ, mỗi sổ giá 6,5 triệu đồng, nội dung chỉ đạo làm nét, làm rõ, trong đó có sổ đỏ mang tên ông **K** và bà **T2**, không có nội dung trao đổi nhờ **P** chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số DC 049614, số vào sổ cấp GCN: 967856 đề ngày 08/9/2022, mang tên ông **Lê Văn K** và bà **Đoàn Thị Kim T2**; 01 “Giấy nhận cọc” đề ngày 06/12/2021; 01 bì đựng hồ sơ màu cam, phía trên bên phải có ghi chữ viết, chữ ký mang tên **Nguyễn Quang H**, phía dưới có đóng 02 dấu tên và chức danh có cùng nội dung “*Trưởng kho A99, Phủ chủ tịch nước CHXHCNVN, Bùi Thị T*” được chuyển theo hồ sơ vụ án.

Bản cáo trạng số 27/CT-VKSHL ngày 29/5/2024, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hoa Lư truy tố bị cáo về tội “làm giả con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 341 và tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự (BLHS).

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm có ý kiến tranh luận: quá trình điều tra và tại phiên tòa, không có căn cứ để xác định người có tài khoản zalo “**Nguyễn P**” là có thật. Bị cáo biết việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; toàn bộ quá trình giao dịch chuyển đổi mục đích sử dụng đất như bị cáo trình bày không tuân theo quy trình, thủ tục của pháp luật. Bên cạnh đó, không ngẫu nhiên mà bị cáo lại sử dụng phong bì có ghi chữ “chỉ tiêu Bộ quốc phòng” và có dấu ghi tên, địa chỉ nơi làm

việc trước đây của bị cáo là “Trưởng kho A99, Phủ chủ tịch nước CHXHCNVN, **Bùi Thị T**”. Việc sử dụng phong bì này là để làm tăng thêm niềm tin cho bị hại. Đại diện Viện Kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): áp dụng điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 174, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của BLHS xử phạt bị cáo từ 9 năm đến 10 năm tù, phạt bổ sung từ 10 đến 20 triệu đồng về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; áp dụng điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS, xử phạt bị cáo từ 4 năm đến 5 năm tù, phạt bổ sung từ 05 đến 10 triệu đồng về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; áp dụng Điều 55 của BLHS buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả 2 tội từ 13 đến 15 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án và phạt bổ sung từ 15 đến 30 triệu đồng; áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 1 Điều 48 của BLHS, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo phải trả cho anh **D**, chị **N1** số tiền 300.000.000 đồng; áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS), Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Bị cáo trình bày: bị cáo thấy đại diện Viện Kiểm sát đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo là quá nặng. Vì bị cáo thiếu hiểu biết các quy định của pháp luật nên bị cáo đã viết thêm nội dung vào bì đất theo hướng dẫn của **Nguyễn Phúc**. Bị cáo không biết là bì giả khi nhận tiền của anh **D**, chị **N1**. Bị cáo cũng là nạn nhân, bị cáo không lừa anh **D**. Khi phát hiện ra bì giả, bị cáo đã thông báo cho anh **D** biết và bị cáo nhận với anh **D** sẽ trả lại toàn bộ số tiền đã nhận của vợ chồng anh **D**. Lời nói sau cùng, bị cáo xin HĐXX cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để bị cáo sớm trở về với các con và gia đình.

Tại phiên tòa, đại diện bị hại đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và có ý kiến tranh luận: bị cáo khai lúc đầu không biết là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị cáo đưa cho anh **D** là giả và ngay sau khi phát hiện ra, bị cáo đã chủ động thông báo cho anh **D** là không đúng vì nếu anh **D** biết là giấy giả thì bị cáo đã không lừa lấy nốt được số tiền lần 3 của anh **D**. **Anh D1** cũng như gia đình chỉ biết là giả khi hỏi các cơ quan chức năng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Bị cáo **Bùi Thị T** là người đã thành niên, nhận thức rõ việc làm giả tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác bị pháp luật nghiêm cấm. **Bùi Thị T** là người không có chức năng, nhiệm vụ thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhưng lại nói với anh **Lê Văn D** là có khả năng chuyển đổi mục đích sử dụng đất vì quen biết nhiều người. Khi được anh **D** nhờ làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất của bố, mẹ anh **D** là ông **Lê Văn K** và bà **Đoàn Thị Kim T2** tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 52, ở **thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình** là đất trồng cây lâu năm sang đất ở thì **T** đã

nhận lời và yêu cầu anh **D** phải đưa cho **T** số tiền 430.000.000 đồng. Sau đó, **T** đã làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông **K** và bà **T2** rồi đưa cho anh **D** để chiếm đoạt của anh **D** số tiền 430.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 341 và điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 174 của BLHS.

“Điều 341. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

2....

3. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

a)....

b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”.

“Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng

...

5. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”.

[2] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: từ trước đến nay, bị cáo chưa bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt; không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: đối với tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, bị cáo đã trả lại cho anh

D, chỉ **N1** 130.000.000 đồng, được đại diện bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của BLHS, đối với tội “làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: bị cáo đưa ra thông tin gian dối về việc mình có khả năng chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm cho anh **D** tin tưởng nhờ bị cáo chuyển mục đích sử dụng đất của bố mẹ anh **D** và giao tiền cho bị cáo đồng thời bị cáo đã tạo lập Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để chiếm đoạt số tiền 430.000.000 đồng của anh **D** là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của nhà nước và quyền sở hữu tài sản của công dân, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự xã hội tại địa phương, thể hiện sự coi thường pháp luật. Ngoài các hành vi bị xét xử, bị cáo đang bị các cơ quan tố tụng tại tỉnh Thanh Hoá khởi tố, tạm giam về tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”.

[4] Về hình phạt: căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, căn cứ nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo, cần buộc bị cáo phải chịu mức hình phạt tù tương xứng và áp dụng hình phạt tiền bổ sung là hình phạt tiền đối với từng tội để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân biết tuân thủ pháp luật, sống có ích cho gia đình và xã hội. Bị cáo phạm nhiều tội nên cần tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của bản án theo quy định tại Điều 55 của BLHS.

[5] Về trách nhiệm dân sự: bị cáo chiếm đoạt của anh **D** số tiền 430.000.000 đồng. Đây là tài sản chung trong quá trình hôn nhân của vợ chồng anh **D**, chỉ **N1** nên cần buộc bị cáo phải trả lại toàn bộ số tiền này cho vợ chồng anh **D**. Bị cáo đã trả cho anh **D**, chỉ **N1** được 130.000.000 đồng nên còn phải trả tiếp 300.000.000 đồng và phải chịu khoản tiền lãi chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: bị cáo phải nộp án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra **Công an huyện H**, điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân **huyện H**, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[8] Vấn đề khác: Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện H** đã tiến hành xác minh nhưng không có người tên **Nguyễn P** làm việc tại **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H**; không có người tên **Nguyễn Văn K1**, sinh năm 1979

tại địa chỉ 4 T, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh (là người mang số tài khoản 101000935021 tại ngân hàng TMCP Đ1 mà bị cáo đã chuyển khoản 6.000.000 đồng tiền làm sổ đỏ); người tên Nguyễn Thanh T4, sinh ngày 28/5/1983, trú tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (tên người sử dụng tài khoản 0703980264 của Ngân hàng thương mại cổ phần Q mà bị cáo đã chuyển khoản 6.000.000 đồng thanh toán tiền cược) khai không quen biết bị cáo, Nguyễn P, không sử dụng số tài khoản 0703980264 nên không có căn cứ để điều tra làm rõ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: bị cáo **Bùi Thị T** phạm tội “làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 3, 5 Điều 174, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Bùi Thị T** 09 (chín) năm tù; phạt tiền bổ sung: 10 (mười) triệu đồng đối với tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Căn cứ điểm b khoản 3, 4 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Bùi Thị T** 04 (bốn) năm tù; phạt tiền bổ sung: 05 (năm) triệu đồng đối với tội “làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”;

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của 02 tội thành hình phạt chung buộc bị cáo phải chấp hành là 13 (mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án; phạt bổ sung 15 (mười lăm) triệu đồng.

2. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 của BLHS, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo phải trả cho vợ chồng anh **D**, chị **N1** số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của BLTTHS, điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc bị cáo nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện Hoa Lư;
- Công an huyện Hoa Lư;
- THADS huyện Hoa Lư;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- NCQLNVLQ;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Kim Oanh